

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020  
(đã được kiểm toán)



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-44
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính	16-44

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest được thành lập và hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 0103015027 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép thành lập và hoạt động số 48/GP-UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh bổ sung, Giấy phép điều chỉnh bổ sung mới nhất số 21/GPĐC-UBCK cấp ngày 05 tháng 04 năm 2019.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, Số 19 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Bảo Thắng	Chủ tịch	Bổ nhiệm thành viên HĐQT ngày 29/04/2020, bổ nhiệm chủ tịch HĐQT ngày 16/12/2020
Ông Vũ Hồng Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm chủ tịch HĐQT ngày 16/12/2020
Ông Lưu Đức Quang	Phó Chủ tịch thường trực	Miễn nhiệm ngày 29/04/2020
Ông Bùi Công Thiện	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 29/04/2020
Bà Phùng Tố Hoa	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2020
Ông Nguyễn Hải Châu	Ủy viên	
Bà Ngô Thị Thu Hương	Ủy viên	
Bà Bùi Việt Anh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 29/04/2020

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thành Chung	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/10/2020
Ông Vũ Hồng Sơn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14/10/2020
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30/06/2020
Bà Ngô Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Đặng Triều	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 07/09/2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Linh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29/04/2020
Bà Đặng Diệp Anh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 29/04/2020
Bà Nguyễn Thị Linh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 29/04/2020
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2020
Bà Lại Thị Sen	Ủy viên	

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

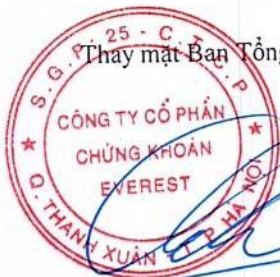
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành Chung  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2021

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest được lập ngày 28 tháng 01 năm 2021, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



*[Handwritten signature]*

**Vũ Xuân Biên**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

*Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2021*

*[Handwritten signature]*

**Nguyễn Tuấn Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		857.746.725.649	1.246.622.204.785
110	I. Tài sản tài chính		857.104.110.815	1.244.107.689.084
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	124.647.915.295	238.619.518.590
111.1	1.1 Tiền		124.647.915.295	198.619.518.590
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		-	40.000.000.000
112	3. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	229.242.286.810	300.714.572.890
113	4. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	-	27.800.000.000
114	5. Các khoản cho vay	5	512.516.277.602	682.826.451.758
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(9.326.368.892)	(9.810.699.279)
117	7. Các khoản phải thu	7	-	3.401.020.125
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		-	1.759.580.000
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		-	1.641.440.125
117.3	7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		-	1.079.740.400
117.4	7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		-	561.699.725
118	8. Trả trước cho người bán		-	532.825.000
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	24.000.000	24.000.000
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		642.614.834	2.514.515.701
131	1. Tạm ứng		17.500.000	13.000.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	625.114.834	1.647.483.636
136	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	-	854.032.065
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		21.852.240.384	19.801.167.796
220	II. Tài sản cố định		3.026.896.279	2.246.236.278
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	3.026.896.279	2.246.236.278
222	- Nguyên giá		20.511.033.308	18.801.082.308
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.484.137.029)	(16.554.846.030)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		10.076.718.497	10.076.718.497
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.076.718.497)	(10.076.718.497)
250	V. Tài sản dài hạn khác		18.825.344.105	17.554.931.518
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	9	604.349.108	1.263.043.116
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	8	2.916.642.488	2.460.323.381
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	15.304.352.509	13.831.565.021
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		879.598.966.033	1.266.423.372.581

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>101.536.854.112</b>	<b>545.172.688.079</b>
310	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>88.987.447.840</b>	<b>544.922.421.521</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	-	25.000.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		-	25.000.000.000
316	3. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	16	51.100.000.000	501.300.000.000
318	4. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	1.810.973.837	1.004.574.339
320	5. Phải trả người bán ngắn hạn	17	2.096.787.000	1.196.219.113
321	6. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		20.000.000	-
322	7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	4.750.126.993	2.318.263.096
323	8. Phải trả người lao động		335.965.218	363.550.301
324	9. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		160.744.980	80.512.679
325	10. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	4.493.430.076	5.099.009.152
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	23.965.147.242	8.285.549.147
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		254.272.494	274.743.694
340	<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>12.549.406.272</b>	<b>250.266.558</b>
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	37.	12.549.406.272	250.266.558
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>778.062.111.921</b>	<b>721.250.684.502</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	21	<b>778.062.111.921</b>	<b>721.250.684.502</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		600.004.000.000	600.004.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		600.004.000.000	600.004.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.004.000.000	600.004.000.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		6.000.000.000	6.000.000.000
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		6.000.000.000	6.000.000.000
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		166.058.111.921	109.246.684.502
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		117.805.286.634	110.190.418.071
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		48.252.825.287	(943.733.569)
440	<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>879.598.966.033</b>	<b>1.266.423.372.581</b>



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		60.000.400	60.000.400
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	22	126.907.010.000	164.214.320.000
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	23	1.550.000	1.550.000
010	4. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	24	-	1.000.000
012	5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	25	30.000.000.000	30.000.000.000
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	26	4.218.536.570.000	4.607.509.410.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		3.524.365.950.000	3.991.133.080.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		59.392.560.000	4.521.900.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		320.665.450.000	544.963.980.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		530.840.000	918.930.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		313.581.770.000	65.971.520.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	27	18.195.590.000	24.896.830.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		18.045.590.000	24.746.830.000
022.4	d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		150.000.000	150.000.000
023	4. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	28	278.644.000.000	57.223.800.000

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
026	5. Tiền gửi của khách hàng	29	488.101.946.340	131.267.834.864
027	5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		372.217.787.440	35.657.876.364
029	5.0 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		115.750.120.900	95.605.958.500
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		115.750.120.900	95.605.958.500
030	5.1 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		134.038.000	4.000.000
031	7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30	487.967.908.340	131.263.834.864
031.1	7.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		487.911.823.732	129.955.675.582
031.2	7.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		56.084.608	1.308.159.282
035	8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	31	134.038.000	4.000.000



Nguyễn Bích Hằng  
Người lập



Vũ Thị Thanh Hằng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Chung  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	247.208.174.918	76.803.443.783
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	33.a) 101.764.964.938	32.779.113.915
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	33.b) 143.605.334.180	40.664.431.668
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	33.b) 1.837.875.800	3.359.898.200
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	33.b) 3.688.156.941	2.534.632.929
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	33.b) 62.169.556.024	84.654.405.776
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	36.337.183.352	28.847.416.090
07	1.5	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	14.674.457
09	1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.854.333.897	2.336.691.083
10	1.7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	209.654.421	1.815.863.636
20		<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>351.467.059.553</b>	<b>197.007.127.754</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	180.259.254.480	62.507.846.060
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	33.a) 98.149.618.870	14.222.165.730
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	33.b) 82.109.635.610	48.285.680.330
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	(484.330.387)	6.692.167.235
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh	2.693.092.758	1.919.382.975
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	37.523.879.839	41.121.455.126
30	2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.927.861.392	2.161.179.904
31	2.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.965.632.856	3.028.876.117
40		<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>223.885.390.938</b>	<b>117.430.907.417</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		<b>34</b>		
42	3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	789.503.653	1.376.935.339
50		<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>789.503.653</b>	<b>1.376.935.339</b>

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>35</b>		
52	4.1 Chi phí lãi vay		26.215.561.685	41.477.342.072
60	Cộng chi phí tài chính		26.215.561.685	41.477.342.072
62	<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>36</b>	<b>31.377.107.280</b>	<b>29.166.881.630</b>
70	<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>70.778.503.303</b>	<b>10.308.931.974</b>
	<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	8.1 Thu nhập khác		117.246.509	21.646.703
72	8.2 Chi phí khác		465.399.046	181.122.864
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(348.152.537)	(159.476.161)
90	<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>70.430.350.766</b>	<b>10.149.455.813</b>
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		8.934.652.196	17.770.704.475
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		61.495.698.570	(7.621.248.662)
100	<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>37</b>	<b>13.218.923.347</b>	<b>2.008.914.694</b>
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37.1	919.783.633	3.533.164.426
100.2	10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	37.2	12.299.139.714	(1.524.249.732)
200	<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>57.211.427.419</b>	<b>8.140.541.119</b>
500	<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	38	9.535	1.357

Nguyễn Bích Hằng  
Người lập

Vũ Thị Thanh Hằng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Chung  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		70.430.350.766	10.149.455.813
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		25.903.567.644	48.892.285.407
03	- Khấu hao tài sản cố định		946.739.906	2.099.711.439
04	- Các khoản dự phòng		(484.330.387)	6.692.167.235
06	- Chi phí lãi vay		26.215.561.685	41.477.342.072
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(789.503.653)	(1.376.935.339)
09	- Các khoản điều chỉnh khác		15.100.093	-
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		82.109.635.610	48.285.680.330
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		82.109.635.610	48.285.680.330
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(143.605.334.180)	(40.664.431.668)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(143.605.334.180)	(40.664.431.668)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		327.343.173.212	(104.950.681.204)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		132.967.984.650	(86.208.278.882)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		27.800.000.000	(27.800.000.000)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		170.310.174.156	80.255.587.794
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		1.759.580.000	(1.757.700.000)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.641.440.125	(1.641.440.125)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		20.000.000	(229.000.000)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		-	21.322.925
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(818.593.480)	(2.262.499.071)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		975.744.779	(2.594.022)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		566.049.695	729.948.691
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(5.547.359.704)
44	- Lãi vay đã trả		(27.796.885.540)	(41.040.963.814)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		1.433.392.887	(1.297.147.335)
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		80.232.301	50.070.300
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		2.366.112.329	494.927.842
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(27.585.083)	363.550.301
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		16.485.997.593	(17.766.516.599)
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(420.471.200)	(1.312.589.505)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		362.181.393.052	(38.287.691.322)


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Năm 2020  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(1.742.500.000)	(1.389.456.860)
65	2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		789.503.653	1.376.935.339
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(952.996.347)</b>	<b>(12.521.521)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	4.000.000
73	3. Tiền vay gốc		528.375.297.260	612.300.000.000
73.2	3 Tiền vay khác		528.375.297.260	612.300.000.000
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.003.575.297.260)	(383.600.000.000)
74.3	4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(1.003.575.297.260)	(383.600.000.000)
80	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(475.200.000.000)</b>	<b>228.704.000.000</b>
90	<b>IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm</b>		<b>(113.971.603.295)</b>	<b>190.403.787.157</b>
101	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		<b>238.619.518.590</b>	<b>48.215.731.433</b>
101.1	- Tiền		198.619.518.590	48.215.731.433
101.2	- Các khoản tương đương tiền		40.000.000.000	-
103	<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>4</b>	<b>124.647.915.295</b>	<b>238.619.518.590</b>
103.1	- Tiền		124.647.915.295	198.619.518.590
103.2	- Các khoản tương đương tiền		-	40.000.000.000

  
Nguyễn Bích Hằng  
Người lập

  
Vũ Thị Thanh Hằng  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Thành Chung  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2021

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA  
KHÁCH HÀNG**

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020		Năm 2019	
			VND	VND		
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>					
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		15.001.623.587.221		10.849.606.615.250	
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(13.907.868.028.600)		(10.464.672.121.150)	
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		20.695.409.858.032		18.696.952.284.183	
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(21.432.461.343.177)		(19.059.664.185.632)	
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		94.922.647.673		77.561.167.717	
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(94.792.609.673)		(77.561.642.717)	
20	<i>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</i>		<b>356.834.111.476</b>		<b>22.222.117.651</b>	
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>		<b>131.267.834.864</b>		<b>109.045.717.213</b>	
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		131.267.834.864		109.045.717.213	
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		35.657.876.364		71.737.211.213	
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		95.605.958.500		37.304.031.000	
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		4.000.000		4.475.000	
40	<b>III Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>	29	<b>488.101.946.340</b>		<b>131.267.834.864</b>	
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		488.101.946.340		131.267.834.864	
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		372.217.787.440		35.657.876.364	
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		115.750.120.900		95.605.958.500	
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		134.038.000		4.000.000	

Nguyễn Bích Hằng  
Người lập

Vũ Thị Thanh Hằng  
Kế toán trưởng



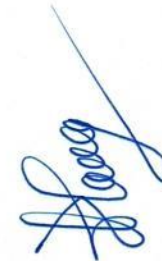
Nguyễn Thành Chung  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2021

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2020

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm			
		01/01/2019		01/01/2020		Năm 2019		Năm 2020	
		VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.004.000.000					600.004.000.000	600.004.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.000.000.000	600.004.000.000	4.000.000				600.004.000.000	600.004.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		6.000.000.000	6.000.000.000					6.000.000.000	6.000.000.000
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		6.000.000.000	6.000.000.000					6.000.000.000	6.000.000.000
4. Lợi nhuận chưa phân phối		102.086.143.383	109.246.684.502	8.140.541.119	980.000.000	57.211.427.419	400.000.000	109.246.684.502	166.058.111.921
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		96.932.878.023	110.190.418.071	14.237.540.048	980.000.000	8.014.868.563	400.000.000	110.190.418.071	117.805.286.634
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		5.153.265.360	(943.733.569)	(6.096.998.929)		49.196.558.856		(943.733.569)	48.252.825.287
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>714.086.143.383</b>	<b>721.250.684.502</b>	<b>8.144.541.119</b>	<b>980.000.000</b>	<b>57.211.427.419</b>	<b>400.000.000</b>	<b>721.250.684.502</b>	<b>778.062.111.921</b>


Nguyễn Bích Hằng  
Người lập

Vũ Thị Thanh Hằng  
Kế toán trưởng
  
 Nguyễn Thành Chung  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2021



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2020

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest được thành lập và hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 0103015027 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép thành lập và hoạt động số 48/GP-UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh bổ sung, Giấy phép điều chỉnh bổ sung mới nhất số 21/GPĐC-UBCK cấp ngày 05 tháng 04 năm 2019.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, Số 19 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 600.004.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 600.004.000.000 đồng; tương đương 60.000.400 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 97 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 82 người).

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động
Văn phòng Công ty	Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, số 19 Nguyễn Trãi, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
Chi nhánh Sài Gòn	Tầng M, Toà nhà Central Park, số 117 Nguyễn Du, Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh Hàm Nghi	Tầng 4, tòa nhà Ruby Tower, 81-83-83B-85, Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh Bà Triệu	Tầng 1, Tòa nhà Minexport, số 28C,D, Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh Hàm Nghi của Công ty đã được chấp thuận đóng cửa chi nhánh theo quyết định số 252/QĐ-UBCK ngày 10/04/2020 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

#### 1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Giai đoạn cuối năm 2020 thị trường chứng khoán Việt Nam có sự thay đổi lớn, chỉ số VNINDEX tăng trưởng mạnh mẽ, giá trị thị trường cổ phiếu tăng cao so với cùng kỳ năm trước dẫn đến kết quả kinh doanh tăng trưởng mạnh so với năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

## 2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

### a) Ghi nhận ban đầu

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### b) Nguyên tắc phân loại

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

## 2.5 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

**Phải thu bán các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp:** phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

## 2.6 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Các tài sản khác	02 - 08 năm
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	02 - 08 năm
- Các tài sản vô hình khác	02 - 05 năm

**2.7 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.8 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Các khoản vay:** phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

## 2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

## 2.12 . Doanh thu, thu nhập

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

#### **2.13 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

#### **2.14 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

##### *Doanh thu tài chính bao gồm*

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;

##### *Chi phí hoạt động tài chính bao gồm*

- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu.

#### **2.15 . Các khoản thuế**

##### a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

##### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.



Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020.

**2.16 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.17 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.18 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm VND
Của Công ty Chứng khoán	188.449.824	6.882.617.659.684
- Cổ phiếu	148.652.060	2.827.852.311.800
- Trái phiếu	39.797.764	4.054.765.347.884
Của nhà đầu tư	2.014.312.375	28.363.769.484.720
- Cổ phiếu	1.999.182.375	26.704.744.934.720
- Trái phiếu	15.130.000	1.659.024.550.000
	<b>2.202.762.199</b>	<b>35.246.387.144.404</b>

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	28.113.705	129.122.877
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	124.619.801.590	198.490.395.713
Các khoản tương đương tiền	-	40.000.000.000
	<b>124.647.915.295</b>	<b>238.619.518.590</b>

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết (*)	110.512.369.646	173.262.286.810	243.480.354.296	244.734.572.890
Cổ phiếu chưa niêm yết (**)	55.980.000.000	55.980.000.000	55.980.000.000	55.980.000.000
Cổ phiếu hủy niêm yết	2.885.800	-	2.885.800	-
	<b>166.495.255.446</b>	<b>229.242.286.810</b>	<b>299.463.240.096</b>	<b>300.714.572.890</b>

(\*) Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết được xác định căn cứ giá trị thị trường tại ngày 31/12/2020.

(\*\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Chứng chỉ tiền gửi	-	27.800.000.000
	<u>-</u>	<u>27.800.000.000</u>
d) Các khoản cho vay	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Hoạt động margin	501.265.976.029	618.828.951.482
Hoạt động ứng trước tiền bán	11.250.301.573	63.997.500.276
	<u>512.516.277.602</u>	<u>682.826.451.758</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**

Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, Số 19 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

c) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>FVTPL</b>	<b>166.495.255.446</b>	<b>299.463.240.096</b>	<b>229.242.286.810</b>	<b>300.714.572.890</b>	<b>62.753.204.756</b>	<b>13.936.541.890</b>	<b>(6.173.392)</b>	<b>(12.685.209.096)</b>	<b>229.242.286.810</b>	<b>300.714.572.890</b>
Cổ phiếu niêm yết	110.512.369.646	243.480.354.296	173.262.286.810	244.734.572.890	62.753.204.756	13.936.541.890	(3.287.592)	(12.682.323.296)	173.262.286.810	244.734.572.890
GMA	5.000.000.000	-	-46.350.000.000	-	-41.350.000.000	-	-	-	-46.350.000.000	-
NVB	105.503.377.000	105.354.377.000	126.902.330.000	119.288.378.200	21.399.153.000	13.934.001.200	-	-	126.902.330.000	119.288.378.200
MBB	135.970	47.122.967.980	276.000	44.983.494.400	140.030	-	-	(2.139.473.580)	276.000	44.983.494.400
BWF	-	9.517.782.500	-	8.537.600.000	-	-	-	(980.182.500)	-	8.537.600.000
MSN	-	46.217.439.530	-	38.760.130.000	-	-	-	(7.457.309.530)	-	38.760.130.000
ONS	-	5.259.170.800	-	4.752.000.000	-	-	-	(507.170.800)	-	4.752.000.000
VEA	-	4.658.203.800	-	3.823.000.000	-	-	-	(833.203.800)	-	3.823.000.000
VNAM	-	25.342.643.420	-	24.581.500.000	21.200	-	-	(76.143.420)	-	24.581.500.000
Cổ phiếu lẻ	8.442.676	7.769.266	9.045.610	6.470.290	3.890.526	2.540.690	(3.287.592)	(3.839.666)	9.045.610	6.470.290
Cổ phiếu hủy niêm yết	2.885.800	2.885.800	-	-	-	-	(2.885.800)	(2.885.800)	-	-
Cổ phiếu lẻ	2.885.800	2.885.800	-	-	-	-	(2.885.800)	(2.885.800)	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	55.980.000.000	55.980.000.000	55.980.000.000	55.980.000.000	-	-	-	-	55.980.000.000	55.980.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Giải trí Việt Media (*)	55.980.000.000	55.980.000.000	55.980.000.000	55.980.000.000	-	-	-	-	55.980.000.000	55.980.000.000
	<b>166.495.255.446</b>	<b>299.463.240.096</b>	<b>229.242.286.810</b>	<b>300.714.572.890</b>	<b>62.753.204.756</b>	<b>13.936.541.890</b>	<b>(6.173.392)</b>	<b>(12.685.209.096)</b>	<b>229.242.286.810</b>	<b>300.714.572.890</b>

Ghi chú:

Nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường: Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy niêm yết thì giá thị trường Công ty thận trọng xác định bằng 0.

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị thị trường. Theo đó giá trị thị trường được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

## 6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	9.326.368.892	9.810.699.279
Tại ngày 31/12	<u>9.326.368.892</u>	<u>9.810.699.279</u>

## 7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	1.759.580.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	1.641.440.125
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	24.000.000	24.000.000
- Phải thu các dịch vụ khác	24.000.000	24.000.000
	<u>24.000.000</u>	<u>3.425.020.125</u>

## 8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

## a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	131.366.906	787.272.403
Chi phí bảo trì phần mềm	190.402.425	142.447.391
Chi phí thuê đường truyền	152.282.009	396.729.778
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.063.494	321.034.064
	<u>625.114.834</u>	<u>1.647.483.636</u>

## b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	921.892.519	2.227.031.717
Chi phí thuê văn phòng	1.578.940.982	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	415.808.987	233.291.664
	<u>2.916.642.488</u>	<u>2.460.323.381</u>

## 9 . CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ký quỹ hợp đồng thuê văn phòng	604.099.108	1.257.793.116
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược khác	250.000	5.250.000
	<u>604.349.108</u>	<u>1.263.043.116</u>

## 10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	854.032.065
	<u>-</u>	<u>854.032.065</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**

Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, Số 19 Nguyễn Trãi, Phường  
Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

**11 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2020	16.161.412.031	1.871.862.300	222.812.000	544.995.977	18.801.082.308
Mua trong năm	1.742.500.000	-	-	-	1.742.500.000
Giảm khác	(32.549.000)	-	-	-	(32.549.000)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>17.871.363.031</b>	<b>1.871.862.300</b>	<b>222.812.000</b>	<b>544.995.977</b>	<b>20.511.033.308</b>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2020	13.915.175.753	1.871.862.300	222.812.000	544.995.977	16.554.846.030
Khấu hao trong năm	946.739.906	-	-	-	946.739.906
Giảm khác	(17.448.907)	-	-	-	(17.448.907)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>14.844.466.752</b>	<b>1.871.862.300</b>	<b>222.812.000</b>	<b>544.995.977</b>	<b>17.484.137.029</b>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	2.246.236.278	-	-	-	2.246.236.278
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>3.026.896.279</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.026.896.279</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.748.803.800 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán	Tài sản vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2020	5.326.428.889	4.750.289.608	10.076.718.497
Tại ngày 31/12/2020	<u>5.326.428.889</u>	<u>4.750.289.608</u>	<u>10.076.718.497</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2020	5.326.428.889	4.750.289.608	10.076.718.497
Tại ngày 31/12/2020	<u>5.326.428.889</u>	<u>4.750.289.608</u>	<u>10.076.718.497</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	11.459.388.560	10.210.180.194
Tiền lãi phân bổ trong năm	3.724.963.949	3.501.384.827
Số dư cuối năm	<u>15.304.352.509</u>	<u>13.831.565.021</u>

14 . VAY VÀ NỢ

	01/01/2020	Số vay trong năm	Số trả trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	25.000.000.000	264.000.000.000	(289.000.000.000)	-
Vay ngân hàng	25.000.000.000	264.000.000.000	(289.000.000.000)	-
	<u>25.000.000.000</u>	<u>264.000.000.000</u>	<u>(289.000.000.000)</u>	<u>-</u>

15 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	1.612.988.569	729.636.358
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	197.985.268	274.937.981
	<u>1.810.973.837</u>	<u>1.004.574.339</u>

16 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH NGẮN HẠN

	01/01/2020	Số vay trong năm	Số trả trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Tổ chức	100.000.000.000	-	(100.000.000.000)	-
Cá nhân	401.300.000.000	264.375.297.260	(614.575.297.260)	51.100.000.000
	<u>501.300.000.000</u>	<u>264.375.297.260</u>	<u>(714.575.297.260)</u>	<u>51.100.000.000</u>

Thông tin chi tiết về khoản trái phiếu phát hành tại thời điểm cuối năm tài chính:

Trái phiếu phát hành lần 1 năm 2020:

- + Mã trái phiếu: EVS BOND 01-2020
- + Khối lượng phát hành: 3.000 Trái phiếu
- + Ngày phát hành: 08/06/2020;
- + Ngày đáo hạn: 08/06/2021;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- + Kỳ hạn trái phiếu: 12 tháng;
- + Giá chào bán: 100.000.000 VNĐ/trái phiếu;
- + Hình thức phát hành: Phát hành riêng lẻ;
- + Lãi suất trái phiếu: 9,5%/năm
- + Khối lượng trái phiếu lưu hành tại ngày 31/12/2020: 511 trái phiếu tương ứng với giá trị 51,1 tỷ đồng.

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quốc dân chi nhánh Hà Nội	-	137.499.998
Bùi Gia Bách	270.799.750	-
Nguyễn Phi Hồng	-	144.583.333
Nguyễn Thị Kim Ngọc	-	120.525.007
Phải trả đối tượng khác	1.825.987.250	793.610.775
	<u>2.096.787.000</u>	<u>1.196.219.113</u>

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	17.490.909
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	65.751.568	-
Thuế Thu nhập cá nhân	4.646.159.175	2.260.990.812
Các loại thuế khác	38.216.250	39.781.375
	<u>4.750.126.993</u>	<u>2.318.263.096</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	319.903.696	1.901.227.551
Phải trả lương, thưởng kinh doanh	3.786.975.636	2.936.054.701
Thù lao Hội đồng quản trị	63.300.000	88.650.000
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	323.250.744	173.076.900
	<u>4.493.430.076</u>	<u>5.099.009.152</u>



20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	30.390.684	30.390.684
Thu hộ tiền đầu tư phải trả cho nhà đầu tư	723.262.050	723.262.050
Tiền đặt cọc, phí cơ hội và lãi phải trả tiền đặt cọc hợp đồng cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán	23.178.469.179	7.493.410.898
Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.025.329	38.485.515
	<b>23.965.147.242</b>	<b>8.285.549.147</b>

21 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020
	(%)	VND	(%)	VND
Ông Vũ Hồng Sơn	4,02%	24.135.000.000	10,00%	60.000.000.000
Bà Bùi Việt Anh	4,68%	28.085.000.000	9,36%	56.170.000.000
Ông Trần Đình Lợi	9,17%	55.000.000.000	9,17%	55.000.000.000
Ông Phạm Ninh Hải	7,50%	45.000.000.000	7,50%	45.000.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Khánh	9,50%	57.000.000.000	9,50%	57.000.000.000
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương	5,50%	33.000.000.000	5,50%	33.000.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tùng	9,50%	57.000.000.000	9,50%	57.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	9,00%	54.000.000.000	9,00%	54.000.000.000
Ông Phạm Xuân Thành	9,50%	57.000.000.000	9,50%	57.000.000.000
Các cổ đông khác	31,63%	189.784.000.000	20,97%	125.834.000.000
	<b>100%</b>	<b>600.004.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>600.004.000.000</b>

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	117.805.286.634	110.190.418.071
Lợi nhuận chưa thực hiện	48.252.825.287	(943.733.569)
	<b>166.058.111.921</b>	<b>109.246.684.502</b>

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	110.190.418.071	96.932.878.023
Lãi/lỗ chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính	48.252.825.287	(943.733.569)
Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	8.014.868.563	14.237.540.048
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	118.205.286.634	111.170.418.071
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(400.000.000)	(980.000.000)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(400.000.000)	(980.000.000)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính	<b>117.805.286.634</b>	<b>110.190.418.071</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ-ĐHĐCD ngày 29 tháng 04 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tính đến ngày 31/12/2019	100,00%	109.246.684.502
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	0,37%	400.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	99,63%	108.846.684.502

**22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	126.907.010.000	164.214.320.000
	<b>126.907.010.000</b>	<b>164.214.320.000</b>

**23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.550.000	1.550.000
	<b>1.550.000</b>	<b>1.550.000</b>

**24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Công ty	-	1.000.000
	<b>-</b>	<b>1.000.000</b>

**25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	30.000.000.000	30.000.000.000
	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>

**26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.524.365.950.000	3.991.133.080.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	59.392.560.000	4.521.900.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	320.665.450.000	544.963.980.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	530.840.000	918.930.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	313.581.770.000	65.971.520.000
	<b>4.218.536.570.000</b>	<b>4.607.509.410.000</b>

## 27 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	18.045.590.000	24.746.830.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	150.000.000	150.000.000
	<b>18.195.590.000</b>	<b>24.896.830.000</b>

## 28 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	278.644.000.000	57.223.800.000
	<b>278.644.000.000</b>	<b>57.223.800.000</b>

## 29 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	372.217.787.440	35.657.876.364
1. Nhà đầu tư trong nước	372.161.702.831	34.349.717.082
2. Nhà đầu tư nước ngoài	56.084.609	1.308.159.282
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	115.750.120.900	95.605.958.500
1. Nhà đầu tư trong nước	115.750.120.900	95.605.958.500
Tiền gửi của tổ chức phát hành	134.038.000	4.000.000
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại lý phát hành	134.038.000	4.000.000
	<b>488.101.946.340</b>	<b>131.267.834.864</b>

## 30 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	372.217.787.440	35.657.876.364
1.1 Nhà đầu tư trong nước	372.161.702.831	34.349.717.082
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	56.084.609	1.308.159.282
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	115.750.120.900	95.605.958.500
2.1 Nhà đầu tư trong nước	115.750.120.900	95.605.958.500
	<b>487.967.908.340</b>	<b>131.263.834.864</b>

## 31 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	134.038.000	4.000.000
	<b>134.038.000</b>	<b>4.000.000</b>

32 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	501.265.976.029	618.828.951.482
1.1 Phải trả gốc margin	501.265.976.029	618.828.951.482
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>501.265.976.029</i>	<i>618.828.951.482</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	11.250.301.573	63.997.500.276
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	11.250.301.573	63.997.500.276
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>11.250.301.573</i>	<i>63.997.500.276</i>
	<u><u>512.516.277.602</u></u>	<u><u>682.826.451.758</u></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**

Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, Số 19 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

**33 . THU NHẬP**

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
		VND	VND	Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
Cổ phiếu niêm yết	1.479.861.404.300	1.475.960.103.620	100.818.419.550	96.917.118.870	22.340.619.612	14.222.165.730	
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	9.810.000.000	-	
Trái phiếu niêm yết	726.474.630.340	727.170.204.153	536.926.187	1.232.500.000	626.666.111	-	
Trái phiếu chưa niêm yết	1.388.102.836.856	1.387.665.443.682	409.619.201	-	1.828.192	-	
	<b>3.594.438.871.496</b>	<b>3.590.795.751.455</b>	<b>101.764.964.938</b>	<b>98.149.618.870</b>	<b>32.779.113.915</b>	<b>14.222.165.730</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**

Làng 2, Tòa nhà VNT Tower, Số 19 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

b) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo số kê toán VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2020		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2020		Chênh lệch điều chỉnh số kê toán	
				Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND
<b>FVTPL</b>	<b>166.495.255.446</b>	<b>229.242.286.810</b>	<b>62.753.204.756</b>	<b>(6.173.392)</b>	<b>13.936.541.890</b>	<b>(12.685.209.096)</b>	<b>143.605.334.180</b>	<b>(82.109.635.610)</b>	
Có phiếu niêm yết	110.512.369.646	173.262.286.810	62.753.204.756	(3.287.592)	13.936.541.890	(12.682.323.296)	143.605.334.180	(82.109.635.610)	
Có huy chưa niêm yết	2.885.800	-	-	(2.885.800)	-	(2.885.800)	-	-	
Trái phiếu chưa niêm yết	55.980.000.000	55.980.000.000	-	-	-	-	-	-	
	<b>166.495.255.446</b>	<b>229.242.286.810</b>	<b>62.753.204.756</b>	<b>(6.173.392)</b>	<b>13.936.541.890</b>	<b>(12.685.209.096)</b>	<b>143.605.334.180</b>	<b>(82.109.635.610)</b>	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST

Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, Số 19 Nguyễn Trãi, Phường  
Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	1.837.875.800	3.359.898.200
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	3.688.156.941	2.534.632.929
Từ các khoản cho vay	62.169.556.024	84.654.405.776
	<b>67.695.588.765</b>	<b>90.548.936.905</b>
<b>34 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	789.503.653	1.376.935.339
	<b>789.503.653</b>	<b>1.376.935.339</b>
<b>35 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	26.215.561.685	41.477.342.072
	<b>26.215.561.685</b>	<b>41.477.342.072</b>
<b>36 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	17.393.152.052	16.831.325.917
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.161.060.000	1.071.109.266
Chi phí công cụ, dụng cụ	810.051.820	871.142.316
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	759.541.054	383.702.186
Chi phí thuế, phí và lệ phí	7.500.000	9.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.245.802.354	10.000.601.945
	<b>31.377.107.280</b>	<b>29.166.881.630</b>
<b>37 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>		
<b>37.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	70.430.350.766	10.149.455.813
Các khoản điều chỉnh tăng	82.110.843.769	55.240.696.188
- Chi phí không hợp lệ	1.208.159	262.848.623
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC	82.109.635.610	48.285.680.330
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	6.692.167.235
Các khoản điều chỉnh giảm	(147.942.276.367)	(47.724.329.868)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3.852.611.800)	(7.059.898.200)
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC	(143.605.334.180)	(40.664.431.668)
- Dự phòng giảm giá khoản cho vay	(484.330.387)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.598.918.168	17.665.822.133
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	<b>919.783.633</b>	<b>3.533.164.426</b>

37.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	12.299.139.714	250.266.558
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	250.266.558	-
	<u>12.549.406.272</u>	<u>250.266.558</u>
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả hoạt động		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	12.299.139.714	(1.524.249.732)
	<u>12.299.139.714</u>	<u>(1.524.249.732)</u>

38 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	57.211.427.419	8.140.541.119
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	57.211.427.419	8.140.541.119
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.000.400	6.000.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>9.535</u>	<u>1.357</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

39 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	124.647.915.295	-	238.619.518.590	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	229.242.286.810	-	300.714.572.890	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	27.800.000.000	-
Các khoản cho vay	512.516.277.602	(9.326.368.892)	682.826.451.758	(9.810.699.279)
Các khoản phải thu	24.000.000	-	3.425.020.125	-
	<u>866.430.479.707</u>	<u>(9.326.368.892)</u>	<u>1.253.385.563.363</u>	<u>(9.810.699.279)</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST

Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, Số 19 Nguyễn Trãi, Phường  
Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vay và nợ	51.100.000.000	526.300.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	27.872.908.079	10.486.342.599
Chi phí phải trả	4.493.430.076	5.099.009.152
	<b>83.466.338.155</b>	<b>541.885.351.751</b>

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	229.242.286.810	-	-	229.242.286.810
	<b>229.242.286.810</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>229.242.286.810</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	300.714.572.890	-	-	300.714.572.890
	<b>300.714.572.890</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>300.714.572.890</b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	124.647.915.295	-	-	124.647.915.295
Các khoản cho vay	503.189.908.710	-	-	503.189.908.710
Các khoản phải thu	24.000.000	-	-	24.000.000
	<u>627.861.824.005</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>627.861.824.005</u>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	238.619.518.590	-	-	238.619.518.590
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	27.800.000.000	-	-	27.800.000.000
Các khoản cho vay	673.015.752.479	-	-	673.015.752.479
Các khoản phải thu	3.425.020.125	-	-	3.425.020.125
	<u>942.860.291.194</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>942.860.291.194</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Vay và nợ	51.100.000.000	-	-	51.100.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	27.872.908.079	-	-	27.872.908.079
Chi phí phải trả	4.493.430.076	-	-	4.493.430.076
	<b>83.466.338.155</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>83.466.338.155</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	526.300.000.000	-	-	526.300.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	10.486.342.599	-	-	10.486.342.599
Chi phí phải trả	5.099.009.152	-	-	5.099.009.152
	<b>541.885.351.751</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>541.885.351.751</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**

Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, Số 19 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

**41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán VND	Hoạt động đầu tư tự doanh VND	Hoạt động cho vay và tư vấn tài chính VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu hoạt động	38.191.517.249	250.896.331.859	62.379.210.445	351.467.059.553
Chi phí hoạt động	39.451.741.231	182.468.016.851	1.965.632.856	223.885.390.938
Doanh thu không phân bổ				789.503.653
Chi phí không phân bổ				57.592.668.965
<b>Kết quả hoạt động</b>	<b>(1.260.223.982)</b>	<b>68.428.315.008</b>	<b>60.413.577.589</b>	<b>70.778.503.303</b>
Tài sản bộ phận trực tiếp	-	229.242.286.810	512.540.277.602	741.782.564.412
Tài sản không phân bổ				137.816.401.621
<b>Tổng tài sản</b>	<b>-</b>	<b>229.242.286.810</b>	<b>512.540.277.602</b>	<b>879.598.966.033</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	1.810.973.837	-	-	1.810.973.837
Nợ phải trả không phân bổ				99.725.880.275
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1.810.973.837</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>101.536.854.112</b>
Theo khu vực địa lý				

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam vì vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Góp vốn vào công ty			
Ông Thạch Minh Trí	Cổ đông	-	4.000.000
Lãi tiền gửi			
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	Cổ đông lớn	2.839.200	6.868.000

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	6.132.421.701	5.502.822.565

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam kiểm toán.



Nguyễn Bích Hằng  
Người lập



Vũ Thị Thanh Hằng  
Kế toán trưởng




Nguyễn Thành Chung  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2021

